TÒA ÁN ND HUYỆN T **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 5- 2023
V/v: Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Thuỷ và Hoàng Văn Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2023/QĐXX-ST ngày 04 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hồ Thị T, sinh năm 1983
Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện C, tỉnh Nghệ An.
- *Bị đơn:* Anh Hà Văn T1, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Thôn 5, xã B, huyện T, Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, chị T, anh T1 vắng mặt và đều có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 10 tháng 4 năm 2023, các văn bản tố tụng do Tòa án tiến hành, nguyên đơn là chị Hồ Thị T trình bày: Chị và anh Hà Văn T1 chung sống như vợ chồng từ năm 2004, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình. Anh chị sống với nhau được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp và đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T1.

Chị T cung cấp 02 giấy xác nhận: UBND xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An xác nhận qua kiểm tra hồ sơ lưu, chị Hồ Thị T và anh Hà Văn T1 chưa từng đăng ký kết hôn tại UBND xã Diễn Trung (nơi chị T đăng ký hộ khẩu thường trú trước khi chuyển khẩu về xã B, huyện T). Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND xã B, huyện T (nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của anh T1) xác nhận: Anh Hà Văn T1 sống chung như vợ chồng với chị Hồ Thị T đã có hai con

chung Hà Thị L sinh năm 2005 và Hà Thị Vân A sinh năm 2009 nhưng không đăng ký kết hôn.

Về con chung: Chị và anh Hà Văn T1 có 02 con chung là Hà Thị L sinh ngày 20/5/2005 và Hà Thị Vân A sinh ngày 27/8/2009. Chị có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Chị đang kinh doanh tạp hóa tại nhà, thu nhập 8.000.000đ/tháng, đủ điều kiện nuôi con. Hiện nay chị và 2 con ở Bản C, xã T, huyện C, tỉnh Nghệ An, các cháu khỏe mạnh được đi học đầy đủ, không bị đánh đập bạo hành.

Tại Bản tự khai ngày 13 tháng 4 năm 2023 bị đơn là anh Hà Văn T1 trình bày: Anh và chị Hồ Thị T chung sống từ năm 2004, không đi đăng ký kết hôn. Chúng tôi có 02 con chunglà Hà Thị L sinh ngày 20/5/2005 và cháu Hà Thị Vân A sinh ngày 27/8/2009. Hiện nay 2 cháu đang sinh sống với chị T ở Bản C, xã T, huyện C, tỉnh Nghệ An, các cháu khỏe mạnh, phát triển tốt, được đi học đầy đủ, không bị đánh đập bạo hành. Anh đồng ý cho chị T nuôi cả hai con chung, về cấp dưỡng anh chị tự thỏa T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị T trình bày anh chị không có tài sản, không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Hà Văn T1 có hộ khẩu thường trú tại xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 BLTTDS.

Chị T và anh T1 đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Tòa án chấp nhận đề nghị của các đương sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh T1.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh T1 sống chung với nhau như vợ chồng từ ngày 2004 không thực hiện đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình. UBND xã B, huyện T và UBND xã D, huyện D nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chị T và anh T1 đều xác nhận chị Hồ Thị T và anh Hà Văn T1 không đăng ký kết hôn. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị T và anh T1 là không hợp pháp nên không thể kéo dài. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa chị T và anh T1 là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có 2 con chung: Hà Thị L sinh ngày 20/5/2005 và cháu Hà Thị Vân A sinh ngày 27/8/2009. Chị T và anh T1 thoả T1: Chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung.

Xét điều kiện nuôi con của chị T: Chị T có sức khỏe, có công việc và thu nhập ổn định. Các cháu ở với chị T từ nhỏ, được chăm sóc chu đáo, đi học đầy đủ, không bị bạo hành. Thỏa T1 của anh T1 và chị T phù hợp với nguyện vọng của các cháu được ở với mẹ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa T1 của các đương sự: Giao cả hai cháu là Hà Thị L và Hà Thị Vân A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết phần cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xét.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 271, 273 BLTTDS; Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53,81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Không công nhận quan hệ giữa chị Hồ Thị T và anh Hà Văn T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thoả T1 của các đương sự: Chị T và anh T1 có 2 con chung: Hà Thị L sinh ngày 20/5/2005 và cháu Hà Thị Vân A sinh ngày 27/8/2009. Giao cả hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết phần cấp dưỡng nuôi con.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số: AA/2021/0016968 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị T đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND T. Thanh Hóa;
- VKSND. T;
- Chi cục THA. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu

TÒA ÁN ND HUYỆN TRIỆU SƠN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 19 tháng 5 năm 2023
Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Thủy và ông Hoàng Văn Hiệu

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 80/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp con chung:

- *Nguyên đơn:* Chị Hồ Thị T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện C, Nghệ An.

- *Bị đơn:* Anh Hà Văn T1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn 5, xã B, huyện T, Thanh Hóa.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1. Điều luật áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 271, 273 BLTTDS; Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53,81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 3/3

2. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Không công nhận quan hệ giữa chị Hồ Thị T và anh Hà Văn T1 là vợ chồng.

Kết quả biểu quyết: 3/3

3. Về con chung: Công nhận sự thoả T1 của các đương sự: Chị T và anh T1 có 2 con chung: Hà Thị L sinh ngày 20/5/2005 và cháu Hà Thị Vân A sinh ngày 27/8/2009. Giao cả hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết phần cấp dưỡng nuôi con.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Kết quả biểu quyết: 3/3

4. Về tài sản và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số: AA/2021/0016968 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị T đã nộp đủ án phí.

Kết quả biểu quyết: 3/3

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 19 tháng 5 năm 2023

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Thủy **Hoàng Văn Hiệu** **Lê Thị Thu**